

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 2744/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 26/6/2024  
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lê Thủy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà Nguyễn Thị Hương

2/ Ông Huỳnh Tiến Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà **Võ Thị Thanh P** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2146/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023, về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3607/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Lan A** - sinh năm 1991

Căn cước công dân số 079191001257 do Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 17/11/2022

Thường trú: **số I Đường A, khu phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Địa chỉ liên lạc: **Số A Khu A, ấp T, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai** (có đơn yêu cầu vắng mặt)

2/ *Bị đơn:* Ông **Phạm Đình Q** - sinh năm 1986

Căn cước công dân số 042086000068 do Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 03/01/2024

Thường trú: **số I Đường A, khu phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Địa chỉ: nhà không số (đối diện nhà số E) Đường số A, khu phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(có mặt)

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời trình bày của bà Nguyễn Thị Lan A trong quá trình tham gia tố tụng:

Bà và ông Phạm Đình Q tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức hỏi cưới và đăng ký kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân phường L, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc. Cuộc sống khó khăn nhưng ông Q không chia sẻ với bà nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Từ năm 2020, ông bà đã không còn chung sống với nhau cho đến nay. Trong thời gian này, không ai có nguyện vọng hàn gắn mâu thuẫn, đoàn tụ gia đình. Bà đã suy nghĩ kỹ và xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Q.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Phạm Ngọc B Tiên sinh ngày 22/11/2008, Phạm Ngọc Bảo S sinh ngày 20/7/2010, Phạm Ngọc Kim T sinh ngày 10/6/2015. Hiện nay, bà đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung là Phạm Ngọc Bảo T1, ông Q đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung là Phạm Ngọc Bảo S và Phạm Ngọc Kim T. Do đó, sau khi ly hôn, bà A yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Phạm Ngọc B Tiên sinh ngày 22/11/2008, và giao 02 con chung tên Phạm Ngọc Bảo S và Phạm Ngọc Kim T cho ông Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Ngày 23/4/2024, bà A có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa.

Ông Phạm Đình Q đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt trong quá trình tham gia tố tụng. Ông Q có mặt tại phiên tòa và có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: ông đồng ý ly hôn với bà A.

Về con chung: Thống nhất có 03 con chung như bà A đã trình bày. Ông đồng ý trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là Phạm Ngọc Bảo S và Phạm Ngọc Kim T, đồng ý giao con chung là Phạm Ngọc Bảo T1 cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn nên căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông **Phạm Đình Q** cư trú tại **thành phố T** nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bà **Nguyễn Thị Lan A** có đơn yêu cầu vắng mặt, căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà **A**.

[3] Xét yêu cầu của các đương sự:

[3.1] Về hôn nhân:

Bà **Nguyễn Thị Lan A** và ông **Phạm Đình Q** tự nguyện kết hôn và chung sống với nhau theo giấy chứng nhận kết hôn số 011/2009 do Ủy ban nhân dân phường L, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/02/2009. Do đó, hôn nhân của ông bà là hợp pháp và được pháp luật công nhận. Nay bà **A** nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông **Q**, trong quá trình giải quyết vụ án bà **A** kiên quyết yêu cầu ly hôn.

Xét yêu cầu ly hôn của bà **A**: Bà **A** và ông **Q** kết hôn hợp pháp, theo bà **A** trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc. Cuộc sống khó khăn nhưng ông **Q** không chia sẻ với bà nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Từ năm 2020, ông bà đã không còn chung sống với nhau cho đến nay. Trong thời gian này, không ai có nguyện vọng hàn gắn mâu thuẫn, đoàn tụ gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của bà **A**, ông **Q** tại Ủy ban nhân dân phường L nhưng Ủy ban nhân dân phường không có thông tin để cung cấp cho Tòa án. Tại phiên tòa, ông **Q** đồng ý ly hôn với bà **A**. Như vậy, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà **A** và ông **Q** đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà **A** là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Căn cứ vào giấy khai sinh số 049/2009 do Ủy ban nhân dân phường L, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/02/2009 cho Phạm Ngọc Bảo T1; giấy khai sinh số 182/2010 do Ủy ban nhân dân phường L, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/8/2010 cho Phạm Ngọc Bảo S và giấy khai sinh số 175/2015 do Ủy ban nhân dân phường L, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/6/2015 cho Phạm Ngọc Kim T có căn cứ xác định bà A và ông Q có 03 con chung tên Phạm Ngọc B Tiên sinh ngày 22/11/2008, Phạm Ngọc Bảo S sinh ngày 20/7/2010, Phạm Ngọc Kim T sinh ngày 10/6/2015.

Xét ý kiến, yêu cầu của các đương sự về việc nuôi dưỡng con chung: Tại phiên tòa, ông Q đồng ý với ý kiến của bà A về việc nuôi dưỡng con chung và không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tòa án đã ghi nhận ý kiến của các con chung, cháu T1 có nguyện vọng được sống cùng với mẹ, cháu S và T có nguyện vọng được sống cùng với cha. Do đó, ý kiến yêu cầu của bà A, ông Q về việc nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn là có cơ sở chấp nhận, giao con chung tên Phạm Ngọc B Tiên sinh ngày 22/11/2008 cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao 02 con chung tên Phạm Ngọc Bảo S sinh ngày 20/7/2010, Phạm Ngọc Kim T sinh ngày 10/6/2015 cho ông Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] Về tài sản chung: Bà A và ông Q xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[3.4] Về nợ chung: Bà A và ông Q xác định không có.

[4] Về án phí: Bà A phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Lan A được ly hôn với ông Phạm Đình Q.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Lan A được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Phạm Ngọc B Tiên sinh ngày 22/11/2008. Ông Phạm Đình Q được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung tên Phạm Ngọc Bảo S sinh ngày 20/7/2010, Phạm Ngọc Kim T sinh ngày 10/6/2015. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Lan A và ông Phạm Đình Q xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Lan A và ông Phạm Đình Q xác định không có.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Lan A phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà Nguyễn Thị Lan A đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0004804 ngày 20/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà Nguyễn Thị Lan A đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Lan A có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Ông Phạm Đình Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

*Nơi nhận:*

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- Tòa án nhân dân TP.HCM;

- VKS nhân dân TP.HCM;
- VKS nhân dân TP.Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Cơ quan đã thực hiện  
việc đăng ký kết hôn
- Các bên đương sự;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

## **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Lệ Thủy**

